

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Thương mại Hóc Môn

Ngày 15/01/2024	<b>22,000 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	6.2%	1.3%

**DT thuần**  
Q4/23

**282**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.00 | 1.0%  
YoY: ▲ 4.00 | 1.4%

**LN thuần**  
Q4/23

**15.6**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 2.10 | -12.0%  
YoY: ▼ 0.50 | -3.3%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**13.1**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 1.00 | -7.2%  
YoY: ▲ 0.20 | 1.4%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**5.8%**

YoY: +/- ▲ 2.5%

**ROE**  
2023

**16.1%**

YoY: +/- ▲ 3.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,890 - 22,979
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	363
Số lượng CPLH (CP)	16,499,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,010
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	0.11
EPS	2,820
P/E	7.8

**DT thuần**  
2023

**1,042**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 392 | -27.3%

**LN thuần**  
2023

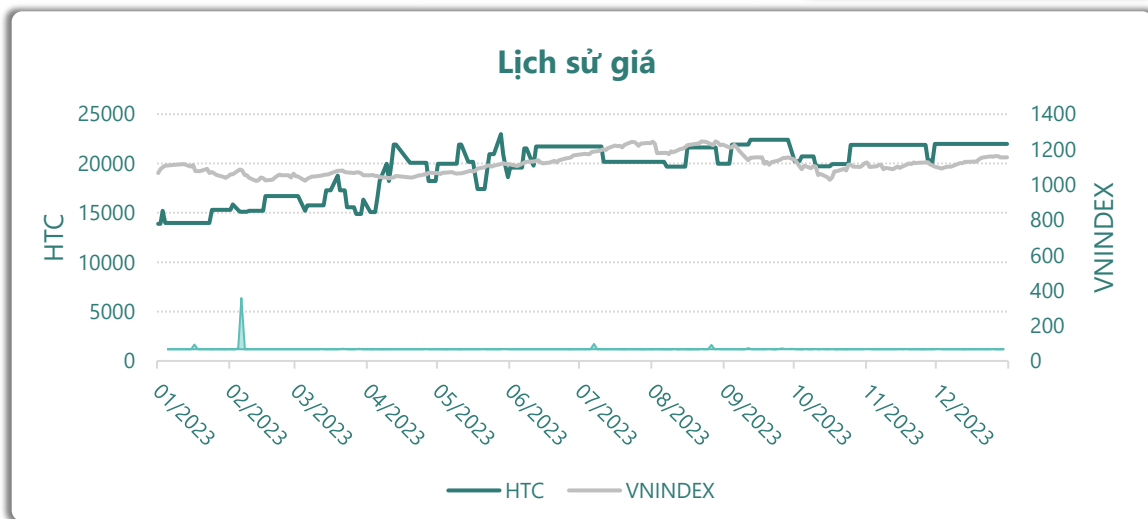
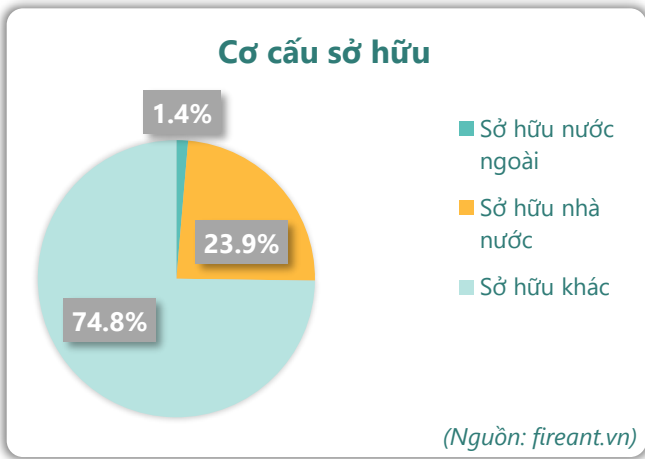
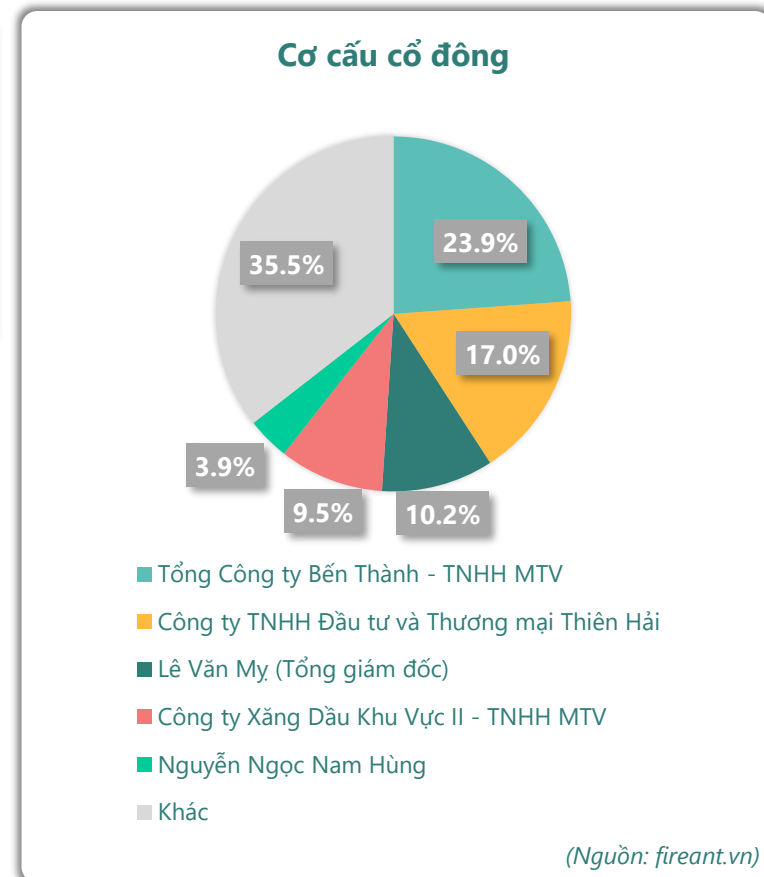
**57.4**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12.1 | 26.8%

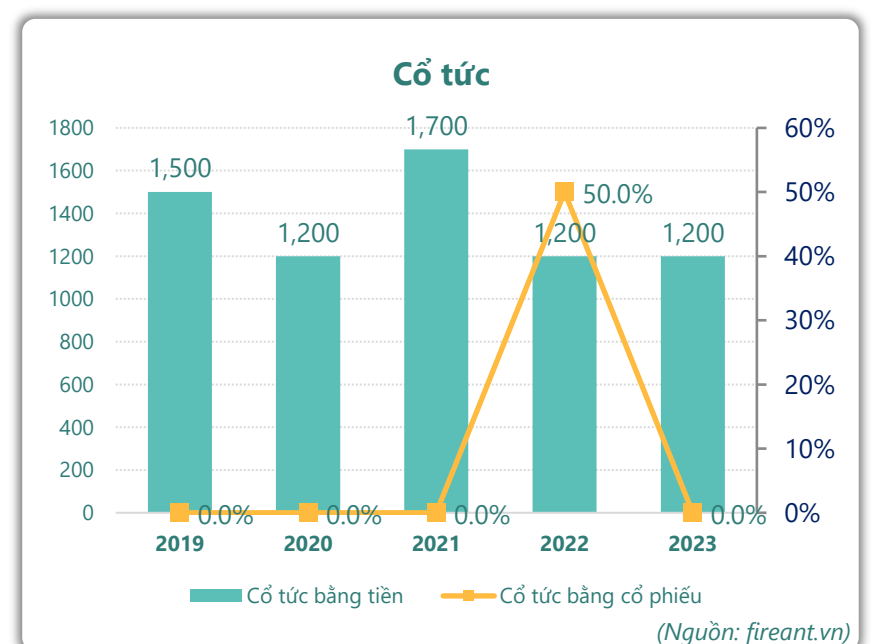
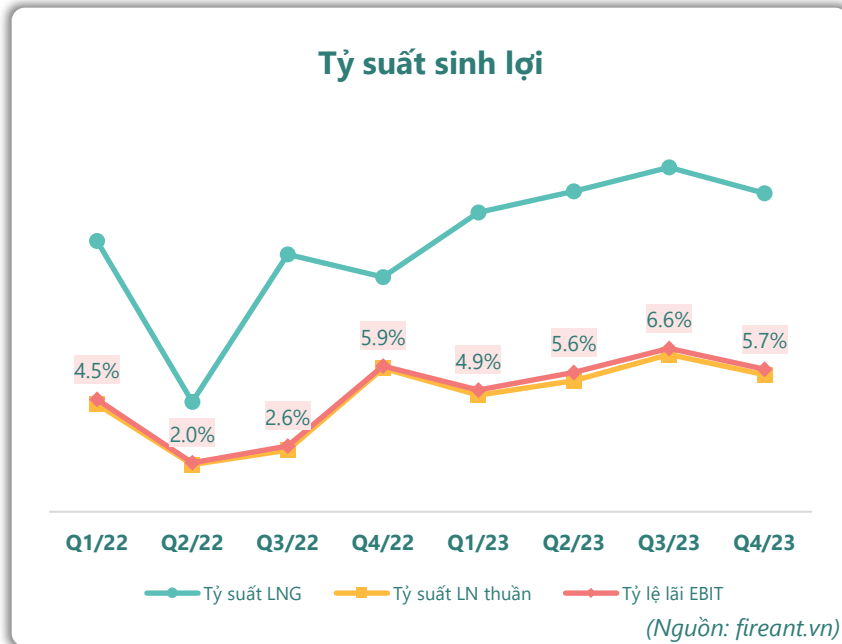
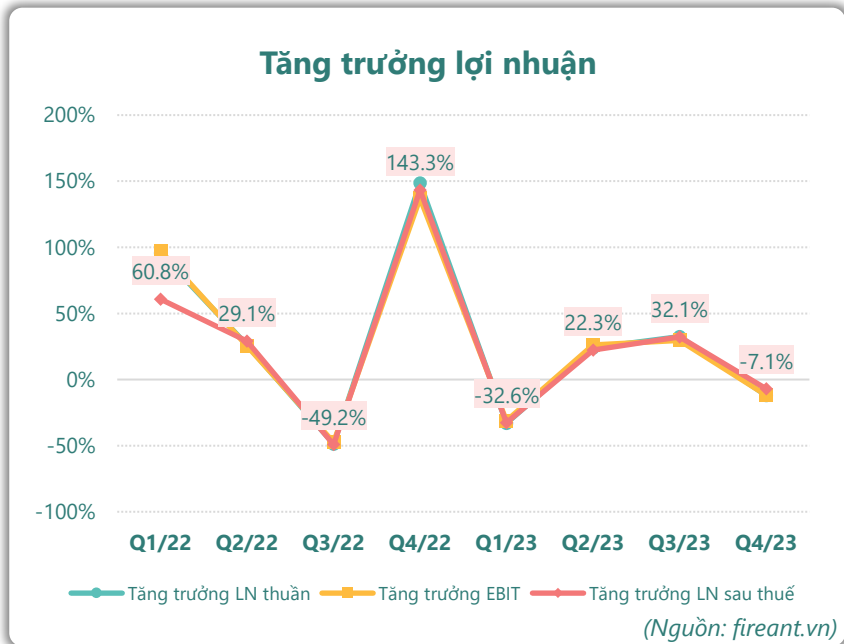
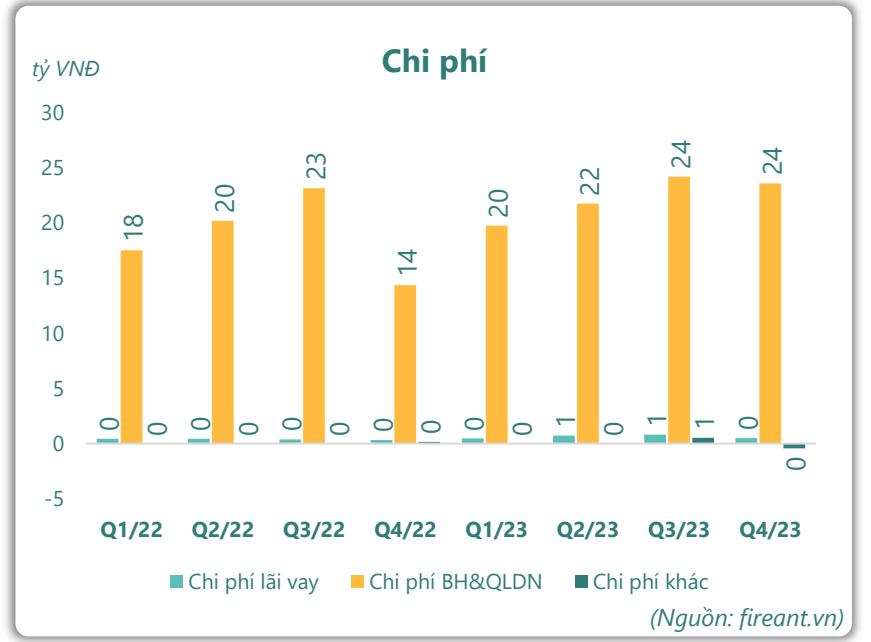
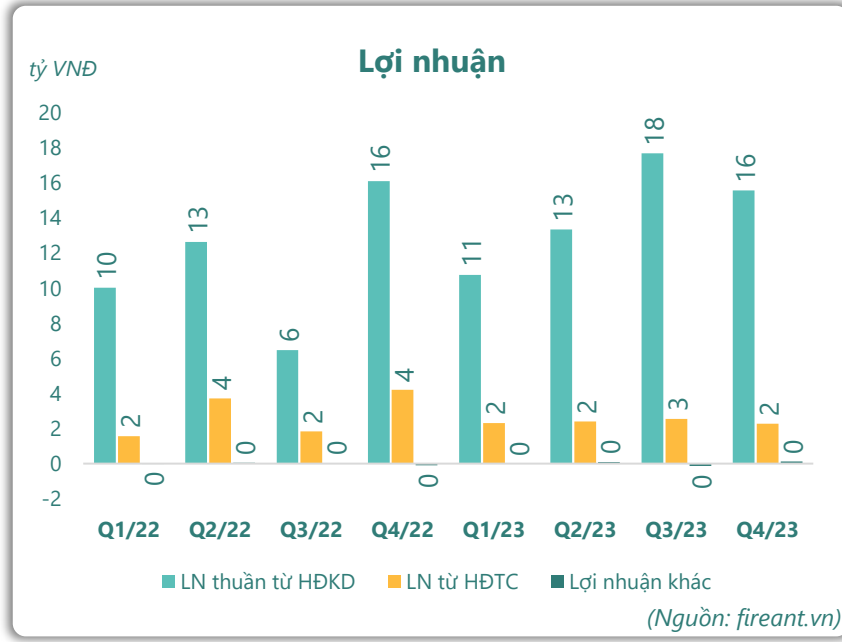
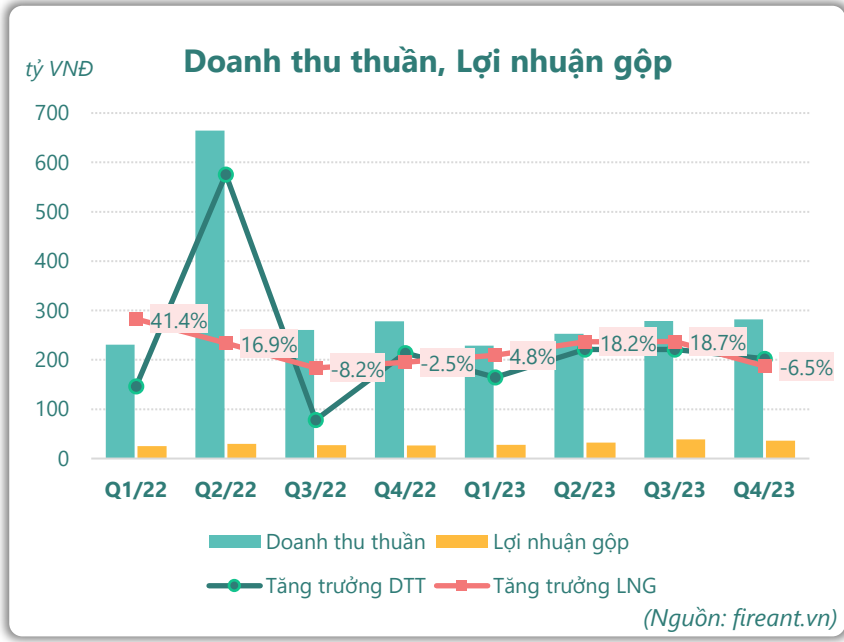
**LN sau thuế**  
2023

**46.5**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10.1 | 27.7%



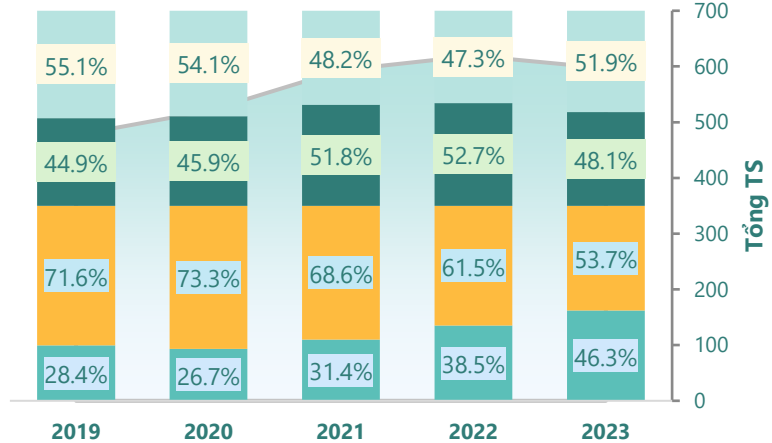
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

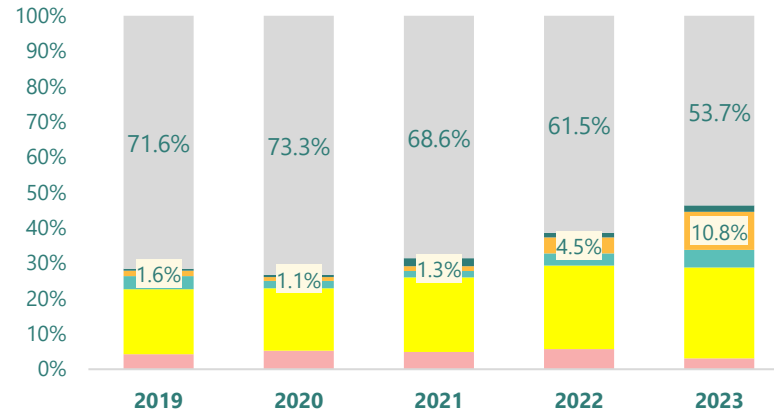
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



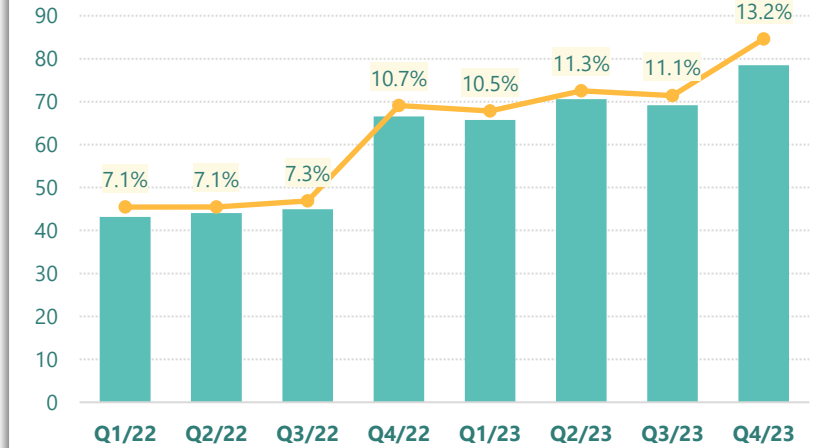
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

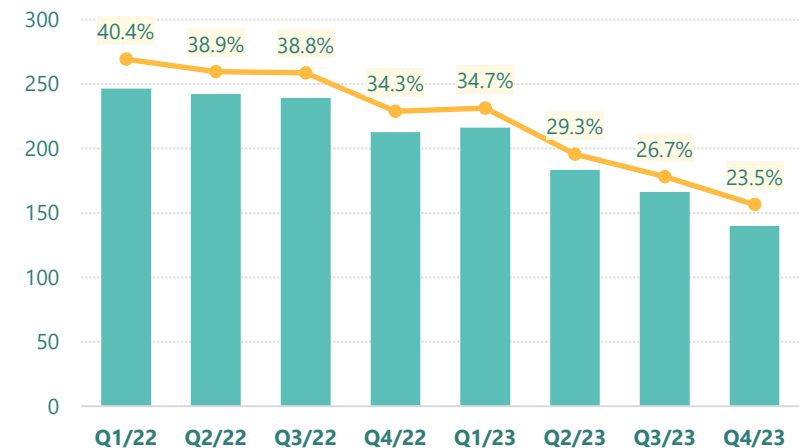


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

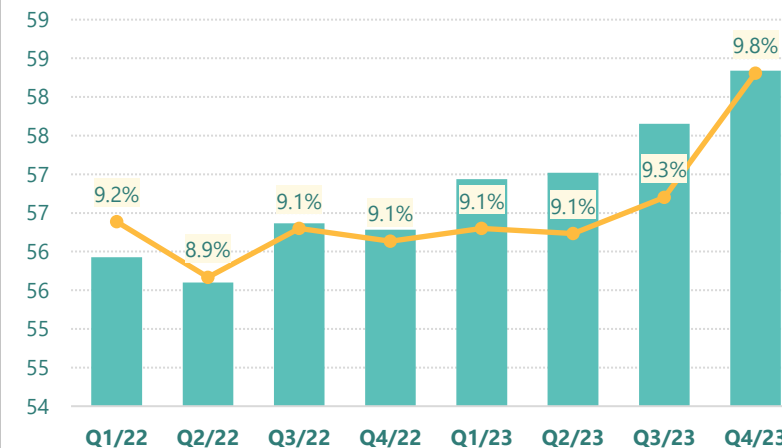


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

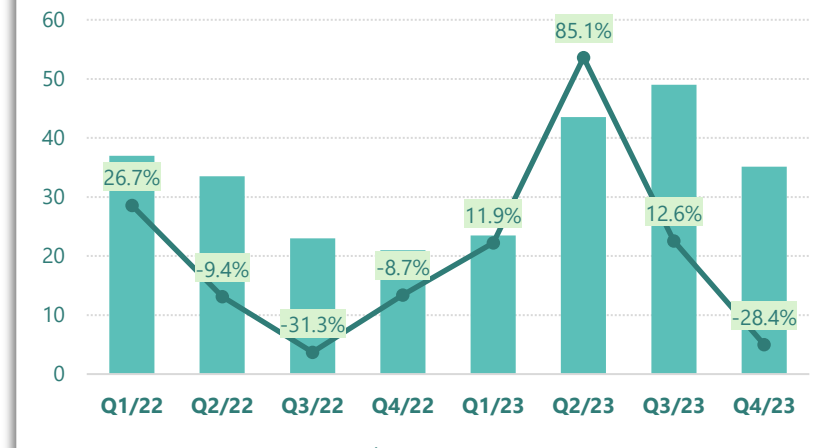


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

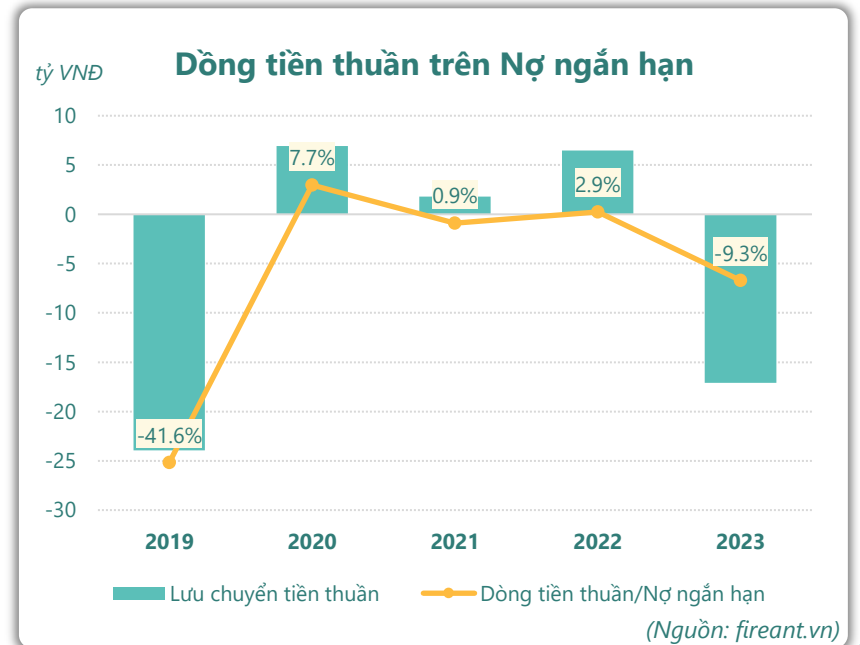
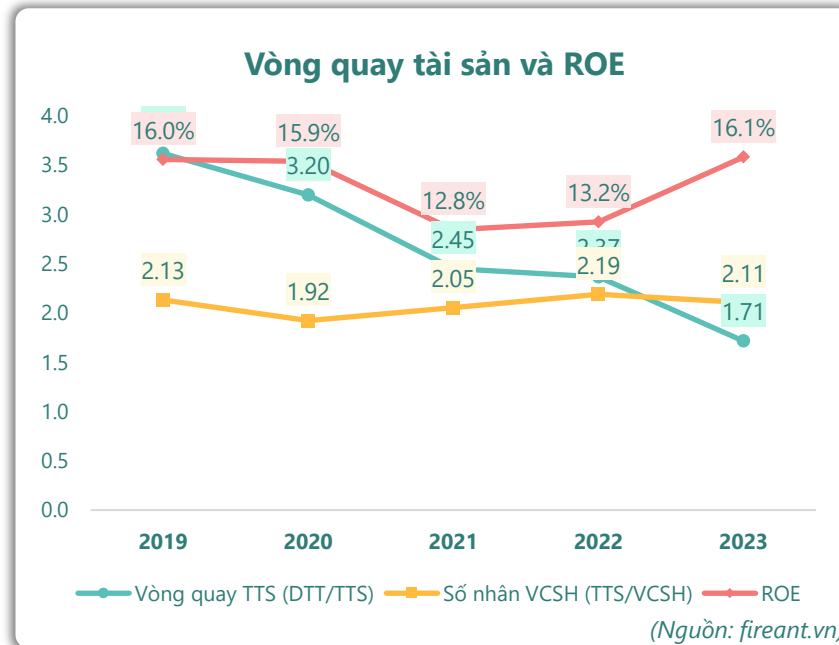
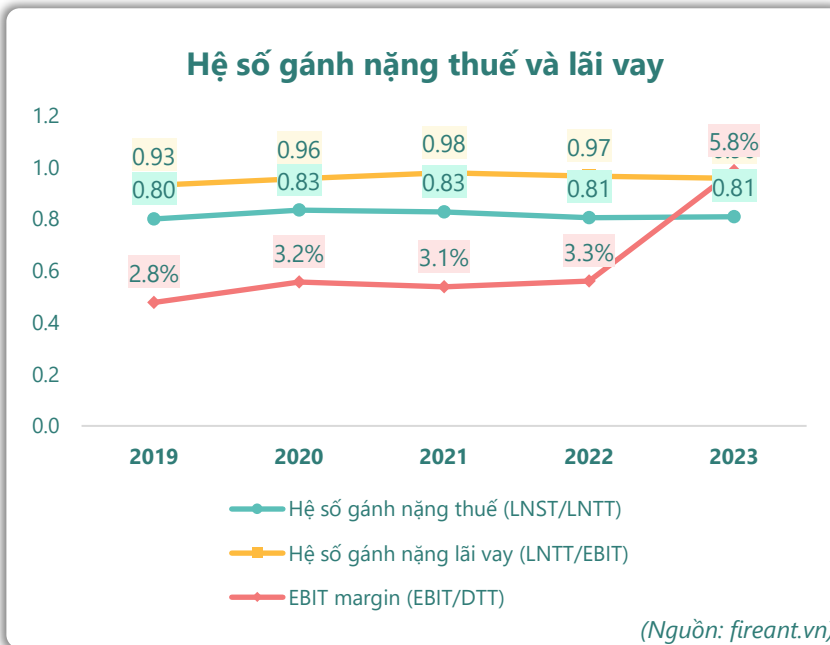
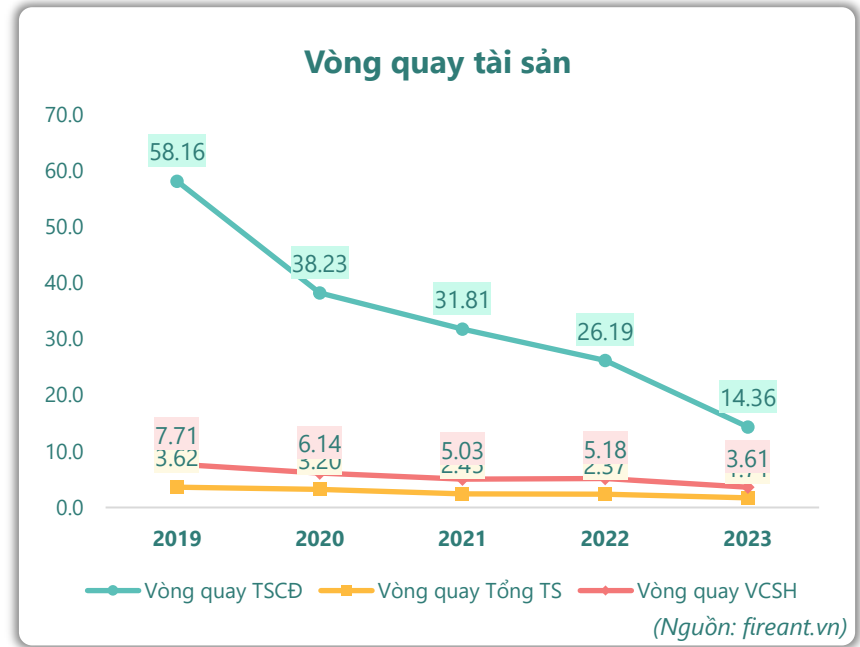
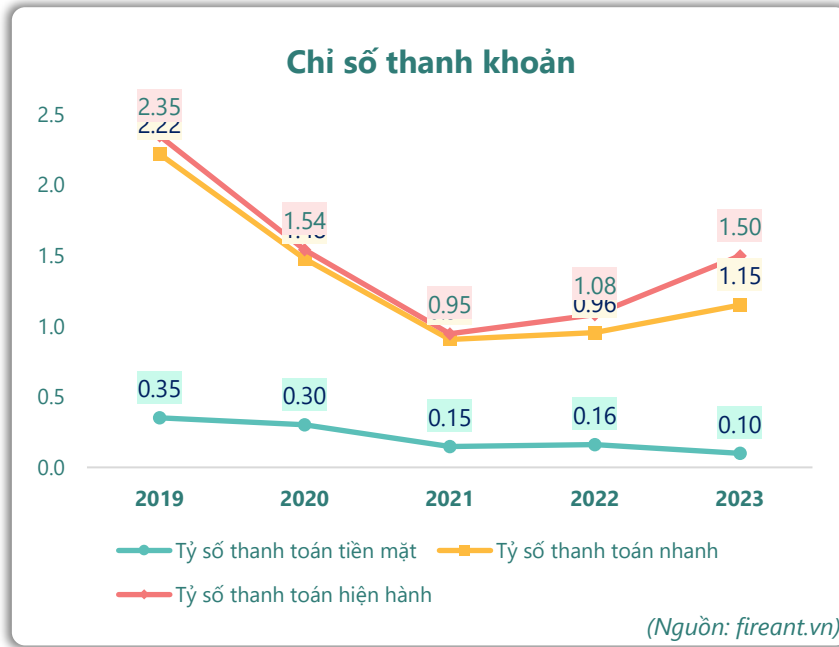
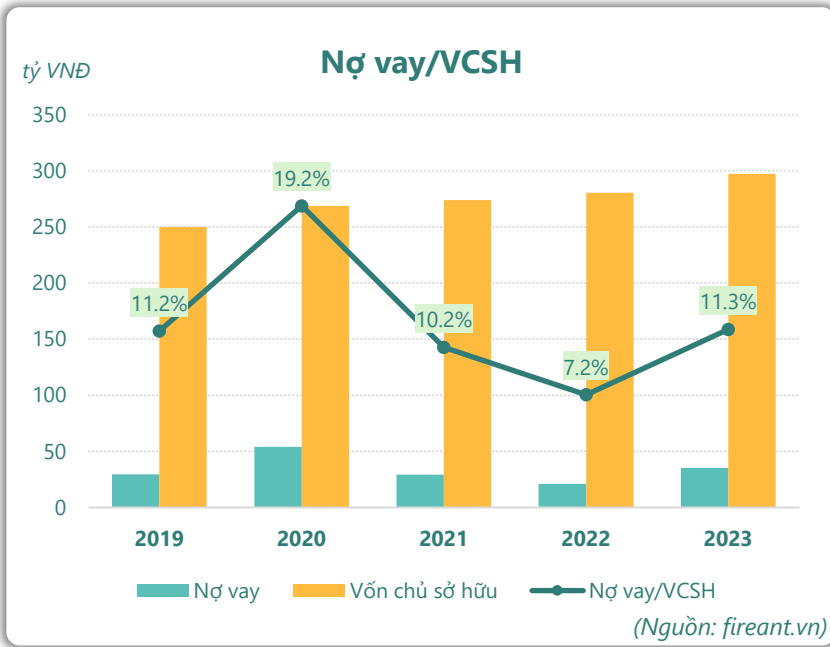


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>282</b>	<b>278</b>	<b>1.4%</b>	<b>1,042</b>	<b>1,434</b>	<b>-27.3%</b>
Giá vốn hàng bán	246	252	-2.5%	907	1,326	-31.6%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>36.2</b>	<b>26.4</b>	<b>37.2%</b>	<b>135</b>	<b>108</b>	<b>25.1%</b>
Doanh thu HĐTC	2.78	4.55	-38.9%	12.1	12.9	-6.8%
Chi phí TC	0.50	0.33	50.8%	2.52	1.60	57.0%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.50</b>	<b>0.33</b>	<b>50.8%</b>	<b>2.52</b>	<b>1.60</b>	<b>57.0%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0.68</b>	<b>-0.09</b>	<b>861%</b>	<b>2.05</b>	<b>1.16</b>	<b>76.1%</b>
Chi phí bán hàng	11.3	4.01	182%	43.4	36.9	17.5%
Chi phí QLDN	<b>12.3</b>	<b>10.4</b>	<b>18.2%</b>	<b>46.0</b>	<b>38.4</b>	<b>19.9%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>15.6</b>	<b>16.1</b>	<b>-3.3%</b>	<b>57.4</b>	<b>45.3</b>	<b>26.8%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.12</b>	<b>-0.10</b>	<b>217%</b>	<b>0.08</b>	<b>-0.04</b>	<b>323%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>15.7</b>	<b>16.0</b>	<b>-1.9%</b>	<b>57.5</b>	<b>45.2</b>	<b>27.1%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>13.1</b>	<b>12.9</b>	<b>1.4%</b>	<b>46.5</b>	<b>36.4</b>	<b>27.7%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>13.1</b>	<b>12.9</b>	<b>1.4%</b>	<b>46.5</b>	<b>36.4</b>	<b>27.7%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.0	24.3	-5.81	-5.96	2.68	20.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.50	-13.6	-7.46	-2.51	1.89	-14.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.7	-6.82	-2.58	10.3	5.50	-18.8
Tiền đầu kỳ	28.8	31.6	35.4	19.6	21.4	31.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.83</b>	<b>3.86</b>	<b>-15.8</b>	<b>1.78</b>	<b>10.1</b>	<b>-13.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.6	35.4	19.6	21.4	31.4	18.4

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>597</b>	<b>619</b>	<b>-3.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>276</b>	<b>239</b>	<b>15.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	18.4	35.4	-48.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	153	146	4.9%
Phải thu ngắn hạn	29.4	21.1	39.6%
Hàng tồn kho	64.3	28.0	130%
Tài sản ngắn hạn khác	10.8	7.77	38.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>320</b>	<b>381</b>	<b>-15.9%</b>
Phải thu dài hạn	7.25	7.25	0.0%
Tài sản cố định	78.5	66.7	17.8%
Bất động sản đầu tư	22.8	24.2	-5.8%
Tài sản dở dang	140	213	-34.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	58.3	56.3	3.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>13.3</b>	<b>13.6</b>	<b>-2.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>287</b>	<b>326</b>	<b>-12.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>184</b>	<b>221</b>	<b>-16.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.1	21.0	67.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.6	18.5	0.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>103</b>	<b>106</b>	<b>-3.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>310</b>	<b>293</b>	<b>5.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>297</b>	<b>280</b>	<b>6.0%</b>
Vốn điều lệ	165	165	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>12.5</b>	<b>12.5</b>	<b>0.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)